

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DSPT

Ngày: 25/6/2020

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Trần Văn Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 và 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 06/02/2020 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 04/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà V: Ông Nguyễn Chí Dưỡng - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Dân Trí, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Số 08, đường Kinh Dương Vương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Bị đơn: 1. Anh Nguyễn Viết Đ, sinh năm 1986 (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Chị H ủy quyền cho anh Đ tham gia tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đ: Ông Nguyễn Thế Uyên và ông Nguyễn Đình Dũng - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Thế Gia, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh X - Chủ tịch UBND huyện Q.

Địa chỉ: Thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1939 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1950 (có mặt).

5. Dòng họ Nguyễn Viết:

- Ông Nguyễn Viết P, sinh năm 1966, Trưởng chi 1 (có mặt).

- Ông Nguyễn Viết B, sinh năm 1956, Trưởng chi 2 (có mặt).

- Ông Nguyễn Viết P, sinh năm 1939, Trưởng chi 3 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông nội bà là Nguyễn Viết Đù có hai vợ là cụ Nguyễn Thị Cộng và cụ Nguyễn Thị Vi. Cụ Cộng sinh được hai người con là: Nguyễn Viết Nạp (đã chết) và Nguyễn Thị Nhạc (đã chết). Cụ Nguyễn Thị Vi sinh được ba người con là: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Viết Lịch (đã chết) và Nguyễn Thị T3.

Ông Nguyễn Viết Nạp sinh được hai người con là: Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V.

Bà Nguyễn Thị Nhạc sinh được bảy người con là: Nguyễn Tài Chăm, Nguyễn Tài Chỉ, Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Tài Tích, Nguyễn Thị Diện, Nguyễn Thị Duyệt, Nguyễn Tài Khiêm.

Bà Nguyễn Thị T2 sinh được bốn người con là: Nguyễn Quang Phục, Nguyễn Quang Hai, Nguyễn Quang Ba, Nguyễn Thị Thạo.

Ông Nguyễn Viết Lịch sinh được sáu người con là: Nguyễn Viết Đại, Nguyễn Viết P, Nguyễn Thị Mây, Nguyễn Thị Mưa, Nguyễn Viết Hậu, Nguyễn Viết Bốn.

Bà Nguyễn Thị T3 sinh được bốn người con là: Nguyễn Thị Tác, Nguyễn Thị Uyên, Nguyễn Tài Văn, Nguyễn Thị Điền.

Anh Nguyễn Viết Đại lấy vợ là Nguyễn Thị T1 sinh được ba người con là: Nguyễn Viết Đ, Nguyễn Viết Tường, Nguyễn Thị Tầm.

Tất cả những người trên hiện đều sinh sống tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Nguồn gốc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26, diện tích 410m² ở thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (gọi tắt là thửa đất số 273) là của cụ Nguyễn Viết Đù và cụ Nguyễn Thị Cộng để lại cho bố mẹ bà là ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu.

Năm 1963, bố bà chết, 03 mẹ con bà cùng với ông bà nội vẫn sinh sống trên mảnh đất này. Năm 1968, ông nội (cụ Đù) chết; năm 1975 bà nội (cụ Cộng) chết (đều không để lại di chúc), mẹ con bà làm được 01 ngôi nhà 5 gian xây gạch lợp ngói và sinh sống trên đất mà không có tranh chấp với ai. Do bố mẹ bà không có con trai nên khi hai bà có gia đình riêng thì chỉ còn mình mẹ bà sinh sống ở đó, năm 1992, ông Nguyễn Viết Lịch có qua lại trông nom, năm 1993 mẹ bà mất thì gia đình ông Lịch đến đó ở. Vì các bà không trông nom được nên gia đình ông Lịch ra ở nhờ trên đất các bà cũng không phản đối. Hiện tại ông Lịch và anh Đại (là bố của anh Đ) đều đã mất.

Năm 2013, anh Nguyễn Viết Đ đã tự ý kê khai phần đất trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H. Sự việc này bà không biết, năm 2015 mẹ con anh Đ tự ý tháo dỡ phần công trình phụ mà trước đây mẹ bà xây thì bà không đồng ý và ngăn cản, hai bên đã thống nhất là gia đình anh Đ cắt trả chị em bà 100m², diện tích đất còn lại, chị em bà đồng ý cho gia đình anh Đ. Sau khi thống nhất như vậy thì chị em bà đã đến đo đạc và xây tường bao. Đang xây dựng thì gia đình anh Đ thay đổi và không đồng ý để chị em bà xây dựng tiếp. Nay bà yêu cầu chị Nguyễn Thị T1, vợ chồng anh Nguyễn Viết Đ phải trả lại toàn bộ thửa đất số 273 nêu trên. Đồng thời đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Q đã cấp cho anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H đối với thửa đất này.

Quá trình giải quyết vụ án, bà rút yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ mang tên anh Đ và chị H.

Bà Nguyễn Thị V nhất trí với lời khai và yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị T.

Bị đơn anh Nguyễn Viết Đ trình bày: Anh xác nhận lời khai của nguyên đơn về con, cháu (những người còn sống, đã chết) của cụ Nguyễn Viết Đù và cụ Nguyễn Thị Vi và trình bày: Tài sản mà cụ Đù để lại là 410m² đất ở thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Viết Nạp là con bà cả và là con trưởng nên ở cùng các cụ. Năm 1963, ông Nạp chết, bà Thu vợ ông Nạp và cô T, cô V vẫn ở đó đến năm 1976 cô T lấy chồng, năm 1978 cô V lấy chồng thì chỉ có mình bà Thu ở đất này. Năm 1978, chú anh là Nguyễn Viết P đến đó ở, trông nom bà Thu và lo cúng giỗ. Đến năm 1990, bố anh là Nguyễn Viết Đại cùng gia đình đến đất này ở và tiếp tục trông nom bà Thu cũng như cúng giỗ các cụ. Thời điểm năm 1990, tài sản trên đất có 05 gian nhà gỗ xây gạch lợp ngói, 03 gian công trình phụ xây gạch lợp ngói đã cũ. Nhà và các công trình trước đây của cụ Đù đã bị giặc Tây đốt, sau đó các cụ làm lại 05 gian nhà xây gạch lợp ngói (hiện tại còn 03 gian) và công trình phụ. Các cụ làm năm nào anh không biết, chỉ biết năm 1990 khi gia đình anh đến thì đã có.

Do ông Nguyễn Viết Nạp là con trưởng nhưng không có con trai, chú P là con thứ nên bố anh là người thừa kế của dòng họ Nguyễn Viết. Vì vậy, năm 1990 cả gia đình anh mới chuyển về ở trên đất của các cụ để lại, anh là người được dòng họ giao trách nhiệm thờ cúng nên được hưởng thừa tự của dòng họ. Năm 2004, do nhà thờ bị hư hỏng, các cụ trong họ và gia đình anh sửa sang lại nhà thờ và xây thêm 50m² nhà trần để gia đình anh ở. Mọi việc giỗ tết trong dòng họ đều do anh cúng giỗ, từ năm 1990 đến năm 2003 anh thực hiện nghĩa vụ thuế nên Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh.

Nay bà T và bà V khởi kiện đòi quyền sử dụng thửa đất này là không đúng, vì đất này là đất của dòng họ để lại cho vợ chồng anh thừa tự và cúng giỗ chứ không phải là đất của ông Nạp và bà Thu. Do đó, anh không đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà T và bà V, anh chưa bao giờ thỏa thuận trả lại cho các bà 1/2 diện tích đất trên. Ngoài ra, anh không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Bố, mẹ hai bà sinh được năm người con là Nguyễn Viết Nạp (đã chết) và Nguyễn Thị Nhac (đã chết), Nguyễn Thị T2, Nguyễn Viết Lịch (đã chết) và Nguyễn Thị T3. Gia đình hai bà sinh sống tại thửa đất số 273, năm 1968 bố bà chết, mẹ con bà vẫn sinh sống trên đất này, khi hai bà lấy chồng thì ông Nguyễn Viết Nạp cùng vợ con vẫn ở đó. Năm 1963 ông Nạp chết, vợ con ông Nạp vẫn ở đó cùng bố mẹ bà, hai con gái ông Nạp là bà T và bà V đi lấy chồng năm 1976 và 1978, đến năm 1992 bà Thu (vợ ông Nạp chết), từ năm 1992 gia đình ông Nạp không ai ở đất này, khi đó ông Lịch ở và lo giỗ tết các cụ, sau đó con cháu ông Lịch là anh Đại và cháu Đ ở đó. Nay hai bà cùng xác định bản thân là phận gái đi

lấy chồng nên không can thiệp vào đất của các cụ và không có bất cứ yêu cầu đòi hỏi quyền lợi đồng thời không yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn C, Nguyễn Viết B, Nguyễn Viết P đại diện cho dòng họ Nguyễn Viết trình bày: Dòng họ Nguyễn Viết ở thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có 03 chi: Trưởng chi một là anh Nguyễn Viết P, trưởng chi hai là anh Nguyễn Viết B, trưởng chi ba là ông Nguyễn Viết P1, trưởng dòng họ là anh Nguyễn Viết Đ.

Nguồn gốc thừa đất số 273 đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Viết Đ của dòng họ Nguyễn Viết. Do thừa đất này được truyền lại cho dòng trưởng nên cụ Nguyễn Viết Đù cùng gia đình được sinh sống trên mảnh đất này, con trai lớn của cụ Đù là ông Nguyễn Viết Nạp cùng vợ con cũng được sinh sống trên thừa đất đó. Năm 1963 ông Nạp chết, cụ Đù và con cháu vẫn tiếp tục sinh sống ở đây và chịu trách nhiệm giỗ tết cho dòng họ. Do ông Nạp không có con trai nên sau khi cụ Đù chết thì anh Nguyễn Viết P (gọi ông Nạp là bác ruột) là con ông Lịch ra đó trông nom. Khi bà Thu và các con sinh sống ở thừa đất này thì họ cũng dựng một ngôi nhà gỗ 5 gian để làm nơi thờ cúng tổ tiên đồng thời để làm chỗ ở cho mẹ con bà Thu. Sau này, khi trùng tu ngôi nhà thì các ông cũng tham gia.

Năm 1992, bà Thu chết, các con bà Thu đi lấy chồng nên ông Lịch cho con trai là Nguyễn Viết Đại ra ở để trông nom nhà cửa và giỗ tết, sau khi ông Đại chết thì anh Đ (con trai của ông Đại) kế tiếp làm trưởng họ và chịu trách nhiệm giỗ tết dòng họ Nguyễn Viết. Đối với công trình xây dựng trên đất đó đều phải thông qua dòng họ và dòng họ sẽ đứng lên xây dựng các công trình trên thừa đất này bằng kinh phí của dòng họ. Riêng ngôi nhà trần, khu công trình phụ, sân mà bà Nguyễn Thị T1 và vợ con anh Đ đang sinh sống là do mẹ con bà T1 xây dựng bằng nguồn kinh phí của gia đình, không liên quan đến dòng họ, việc này là do dòng họ đồng ý cho mẹ con bà T1 xây dựng.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các điều 163, 166, 642, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V.

Giao cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V được sử dụng 210m² đất trong thừa đất số 273. Ranh giới đất như sau: phía đông các cạnh dài 6,72m và 5,77m giáp đất anh Nguyễn Viết Đ, phía nam dài 6,24m giáp đất ông Nguyễn Đình Kế, phía tây dài 19,16m giáp đường đi, phía bắc các đoạn dài 2,71m và 10,17m

giáp đất bà Nguyễn Thị Vị. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 03 gian nhà gỗ xây gạch lợp ngói, phân tường bao xây gạch, một phần sân gạch. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 635.000.000đ.

Giao cho anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H được sử dụng 200m² đất còn lại của thửa đất. Ranh giới đất như sau: Phía đông 18,43m giáp đường đi, phía nam dài 15,83m giáp đất ông Nguyễn Đình Kế, phía tây các đoạn dài 6,72m và 5,77m giáp đất bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V, phía bắc dài 8,73m giáp đất ông Nguyễn Quang Bờ. Anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T1 do anh Đ đại diện được sở hữu các tài sản có trên đất gồm: 01 nhà trần một tầng, 01 bếp chính đồ trần, 01 bếp phụ lợp ngói, 01 nhà tắm, 01 cổng sắt, 01 mái tôn chuồng gà, 01 mái tôn trước nhà, 01 tường hoa xây gạch, 01 tường bao xây gạch, một phần sân gạch, 01 cây đu đủ, 02 cây khế. Tổng trị giá đất 600.000.000đ (có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 do UBND huyện Q cấp ngày 30/9/2013.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 11/9/2019, anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án, anh đề nghị Tòa án xem xét lại quan hệ pháp luật tranh chấp và cho rằng thửa đất số 273 là của dòng họ Nguyễn Viết giao cho vợ chồng anh.

Ngày 12/9/2019, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cho hai bà được quyền sử dụng 300m² đất thuộc thửa đất 273 nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, anh Đ xin rút yêu cầu Tòa án xác định nguồn gốc thửa đất là của dòng họ Nguyễn Viết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận ông Nguyễn Chí Dương đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày quan điểm, ông xác định thửa đất số 273 là của ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu (bố mẹ bà T, bà V) nên bản án sơ thẩm xử là có

căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh Đ, chị H phải trả cho bà T, bà V khoảng 300m² đất.

Luật sư Nguyễn Đình Dũng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm cho rằng người đại diện nguyên đơn xác định thửa đất số 273 là của ông Nạp, bà Thu là không có căn cứ vì thửa đất đó là của cụ Đù, cụ Cộng chưa cho ai trong 5 người con. Năm 1963 ông Nạp chết, cụ Đù giao cho ông Lịch quản lý, sau khi ông Lịch chết thì ông Đại và sau này là anh Đ ở và thờ cúng các cụ. Về nguồn gốc thửa đất này, được hai con của cụ Đù còn sống là bà T2, bà T3 xác nhận. Ngoài ra còn được ông Lễ, nguyên là Chủ tịch xã xác nhận. Hiện nay tất cả các con cháu của các cụ đều xác nhận thửa đất trên là của cụ Đù. Năm 2002, ông Đại là bố của anh Đ còn sống đã làm thủ tục kê khai và được sở địa chính công nhận. Sau đó bà T1 (vợ ông Đại) là mẹ anh Đ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ. Về tài sản trên đất là do cụ Đù, cụ Cộng và cụ Vi làm, phía nguyên đơn chỉ căn cứ vào sổ tổng hợp của Hợp tác xã ghi năm 1988 nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, không có dấu xác nhận và do chồng bà T là người ghi sổ. Theo hướng dẫn tại công văn 1568 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tài liệu này không có giá trị pháp lý. Mặt khác, quyền sở ghi chép năm 1988 khi bà T đã đi lấy chồng, trên sổ không ghi số thửa, kích thước cụ thể nên không khách quan.

Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử mới thông báo vụ án chia thừa kế sau đó lại ra bản án là vụ án kiện đòi tài sản thừa kế dẫn đến việc áp dụng pháp luật có nhiều thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Luật sư Nguyễn Thế Uyên bổ sung quan điểm tranh luận, ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không triệu tập các con của bà Nhạc và ông Lịch. Ngoài ra cấp sơ thẩm không đưa bà Tươi là vợ ông Phúc có thời gian sống trên thửa đất làm gia tăng giá trị thửa đất. Luật sư khẳng định thửa đất và tài sản trên đất là của cụ Đù, cụ Cộng, cụ Vi chưa chia và chưa cho ai. Nguyên đơn cho rằng thửa đất của ông Nạp, bà Thu là không có căn cứ pháp luật; về quyền sở mà phía nguyên đơn đưa ra thì đại diện Ủy ban nhân dân xã không xác nhận và không thuộc hệ thống sổ sách theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Anh Đ không tham gia tranh luận.

Bà T1, bà T2, bà T3 không tham gia tranh luận.

Ông Nguyễn Chí Dưỡng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 289 đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn do anh Đ rút đơn kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Về nguồn gốc tài sản, các Luật sư của bị đơn cho rằng đây là tài sản của cụ Dù, cụ Cộng là không có căn cứ, các Luật sư không đưa ra được tài liệu khẳng định đất của cụ Dù mà chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn và những người liên quan trong khi các giấy tờ do xã quản lý là mang tên ông Đại và anh Đ lại xác định là đất của anh Đ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Luật sư Dũng tham gia tranh luận cho rằng bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chỉ rút kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định đất của dòng họ Nguyễn Viết và giữ nguyên quan điểm tranh luận.

Luật sư Uyên cho rằng thửa đất trên của cụ Dù sử dụng từ năm 1937 đến năm 1968, theo quy định của pháp luật thì cụ Dù chiếm hữu liên tục trên 30 năm nên đương nhiên là của cụ Dù, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và bị đơn là anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26, diện tích 410m² tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh được các đương sự trong vụ án thừa nhận có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Viết Dù. Theo phía nguyên đơn trình bày thì cụ Dù ở cùng gia đình ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu và cụ Dù để lại cho vợ chồng ông Nguyễn Viết Nạp, bà Nguyễn Thị Thu thửa đất trên. Năm 1963 ông Nạp chết, năm 1968 cụ Dù chết, bà Thu vẫn sử dụng thửa đất này đến khi bà Thu chết. Phía bị đơn cũng xác định nguồn gốc đất là của các cụ để lại nhưng các cụ chưa phân

chia thừa đất cho ai. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đã xác định tại “Cuốn sổ tổng hợp đất thổ cư” là cuốn sổ ghi chép việc giao đất ở và đất nông nghiệp của thôn G từ năm 1988 thể hiện thửa đất trên là của bà Nguyễn Thị Thu (ghi tên con gái là Nguyễn Thị T thuộc đội 5 - BL 283) có diện tích 313m² ở thôn G, xã P. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị T3 là con gái của cụ Nguyễn Viết Đù và cụ Nguyễn Thị Vi xác định thửa đất số 273 có nguồn gốc của cụ Đù và cụ Cộng chứ không phải của dòng họ Nguyễn Viết, do ông Nguyễn Viết Nạp là con trưởng nên sau khi các cụ chết là của ông Nạp. Do đó, có cơ sở để xác định thửa đất số 273 là tài sản của ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nạp, bà Thu chỉ có bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kiện đòi di sản thừa kế là thửa đất số 273 của bà T, bà V đối với anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H là có căn cứ.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án xem xét lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2016, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V trình bày thửa đất 273 là di sản thừa kế của bố mẹ bà T, bà V là ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu, hiện do vợ chồng anh Đ, chị H và bà T1 quản lý sử dụng, vì vậy hai bà yêu cầu Tòa án buộc mẹ con bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H phải trả lại cho hai bà thửa đất này. Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 273 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết Nạp và bà Nguyễn Thị Thu bố mẹ bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp kiện đòi tài sản thừa kế” là có căn cứ.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V đề nghị được quyền sử dụng diện tích 300m² thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26, diện tích 410m². Hội đồng xét xử thấy như đã nhận định ở trên, việc kiện đòi di sản thừa kế là thửa đất số 273 của bà T và bà V là có căn cứ. Tuy nhiên, do gia đình anh Đ đã có công nuôi dưỡng, chăm sóc và thờ cúng ông Nạp, bà Thu cũng như duy trì, tu tạo thửa đất và công sức đóng góp trên thửa đất của gia đình anh Đ trong thời gian gần 30 năm (từ khi bà Thu chết năm 1993 đến nay). Hiện tại gia đình anh Đ cũng không có chỗ ở nào khác, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích chia cho anh Đ được sử dụng 200m² đất cùng tài sản trên phần đất này; phần diện tích 210m² còn lại giao cho bà T, bà V sử dụng là phù hợp. Do vậy, nội dung kháng cáo của bà T và bà V không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm xác định ranh giới, hướng đất của phía nguyên đơn, bị đơn không thống nhất với sơ đồ kèm theo bản án. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm và xác định lại như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 210m² đất thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26 tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 ngày 30/9/2013 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp cho anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H), thửa đất có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường đi là đoạn 1,2 dài 19,16m; cạnh phía Đông là đoạn 2,3,4 dài 12,88m giáp đất bà Nguyễn Thị V; các cạnh phía Nam, phía Tây là các đoạn 4,9 dài 12,78m, đoạn 9,8 dài 6,97m, đoạn 8,7 dài 5,77m giáp thửa đất anh Đ được chia và đoạn 1,7 dài 6,24m giáp đất ông Nguyễn Đình Kế (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H được sử dụng 200m² đất thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26 tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 ngày 30/9/2013 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp cho anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H), thửa đất có tứ cận đất như sau: Cạnh phía Đông là đoạn 4,5 dài 8,73m giáp đất ông Nguyễn Quang Bờ; cạnh phía Nam giáp đường đi là đoạn 5,6 dài 18,43m; cạnh phía Tây là đoạn 6,7 dài 15,83m giáp đất ông Nguyễn Đình Kế; cạnh phía Bắc và phía Đông là đoạn 7,8 dài 5,77m, đoạn 9,8 dài 6,97m và đoạn 9,4 dài 12,78m giáp phần đất giao cho bà T, bà V (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và bị đơn là anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H.

Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót, nhầm lẫn là nguyên đơn khởi kiện vụ án kiện đòi tài sản nhưng Tòa án thụ lý và thông báo thụ lý vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất; tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/8/2019 Tòa án tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ, sau đó ra thông báo thay đổi quan hệ pháp luật là tranh chấp chia thừa kế; ngày 30/8/2019 Tòa án tiếp tục xét xử vụ án lại xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp kiện đòi tài sản thừa kế và nguyên đơn khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H phải trả lại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26 tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án xác định bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H là bị đơn nhưng khi xét xử lại xác định bà Nguyễn Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, bản án nhận định anh Đ, chị H được sử dụng 210m² đất nhưng trong

phần quyết định lại giao cho anh Đ, chị H được sử dụng 200m² và giá trị tiền sử dụng đất mà các đương sự được chia trong phần nhận định cũng không chính xác. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy những vi phạm, thiếu sót trên của cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng và không ảnh hưởng đến nghĩa vụ về trả lại tài sản của bị đơn, cũng không làm thay đổi nội dung vụ án. Tuy nhiên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm. Như vậy đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T, bà V, anh Đ, chị H đều không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà T, bà V là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; anh Đ, chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 163, 166, 642, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V.

Giao cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 210m² đất thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26 tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 ngày 30/9/2013 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp cho anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H), thửa đất có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường đi là đoạn 1,2 dài 19,16m; cạnh phía Đông là đoạn 2,3,4 dài 12,88m giáp đất bà Nguyễn Thị V; các cạnh phía Nam, phía Tây là các đoạn 4,9 dài 12,78m, đoạn 9,8 dài 6,97m, đoạn 8,7 dài 5,77m giáp thửa đất anh Đ được chia và đoạn 1,7 dài 6,24m giáp đất ông Nguyễn Đình Kế (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V được sở hữu các tài sản trên đất gồm 03 gian nhà gỗ xây gạch lợp ngói, phần tường bao xây gạch, một phần sân gạch. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 635.000.000đ.

Giao cho anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H được sử dụng 200m² đất thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 26 tại thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 ngày 30/9/2013 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp cho anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H), thửa

đất có tứ cận đất như sau: Cạnh phía Đông là đoạn 4,5 dài 8,73m giáp đất ông Nguyễn Quang Bờ; cạnh phía Nam giáp đường đi là đoạn 5,6 dài 18,43m; cạnh phía Tây là đoạn 6,7 dài 15,83m giáp đất ông Nguyễn Đình Ké; cạnh phía Bắc và phía Đông là đoạn 7,8 dài 5,77m, đoạn 9,8 dài 6,97m và đoạn 9,4 dài 12,78m giáp phần đất giao cho bà T, bà V (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Anh Nguyễn Viết Đ, chị Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T1 do anh Đ đại diện được sở hữu các tài sản có trên đất gồm: 01 nhà trần một tầng, 01 bếp chính đồ trần, 01 bếp phụ lợp ngói, 01 nhà tắm, 01 cổng sắt, 01 mái tôn chuồng gà, 01 mái tôn trước nhà, 01 tường hoa xây gạch, 01 tường bao xây gạch, một phần sân gạch, 01 cây đu đủ, 02 cây khế. Tổng giá trị đất là 600.000.000đ.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 238431 ngày 30/9/2013 của UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả bà T và bà V 7.120.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04521 ngày 24/10/2016 và mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai số 0000718, 0000719 ngày 12/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Nguyễn Viết Đ và chị Nguyễn Thị H phải chịu 29.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đ, chị H mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Đ, chị H mỗi người đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0000714, 0000715 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V tự nguyện chịu 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Anh Nguyễn Viết Đ phải chịu 3.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận các đương sự đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính